# PHẦN VĂN BẢN KHÁC

## VĂN BẢN HỢP NHẤT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## NGHỊ ĐỊNH
## Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thi hành án dân sự về thủ tục thi hành án dân sự

Nghị định số 58/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thi hành án dân sự về thủ tục thi hành án dân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 8 năm 2009, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 125/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thi hành án dân sự về thủ tục thi hành án dân sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2013.

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật thi hành án dân sự ngày 14 tháng 11 năm 2008;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp*[1]*,*

### Chương I
### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết các Điều 46, 60, 65, 73, 85, 86, 98 và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Luật thi hành án dân sự về thủ tục thi hành án dân sự nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý Nhà nước trong hoạt động thi hành án dân sự.

---

[1] Nghị định số 125/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thi hành án dân sự về thủ tục thi hành án dân sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2013 có căn cứ ban hành như sau:

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật thi hành án dân sự ngày 14 tháng 11 năm 2008;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;*

*Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thi hành án dân sự về thủ tục thi hành án dân sự,"*

**Điều 2. Thời hiệu yêu cầu thi hành án**

1. Đương sự có quyền yêu cầu thi hành án trong thời hiệu yêu cầu thi hành án quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Trường hợp do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan dẫn đến việc không thể gửi đơn yêu cầu thi hành án đúng hạn theo quy định tại khoản 1 Điều này thì đương sự có quyền gửi đơn đề nghị Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành án xem xét. Thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc xảy ra trở ngại khách quan nên không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn không tính vào thời hiệu yêu cầu thi hành án.

3. Sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Sự kiện bất khả kháng là trường hợp thiên tai, hỏa hoạn, địch họa;

b) Trở ngại khách quan là trường hợp đương sự không nhận được bản án, quyết định mà không phải do lỗi của họ; đương sự đi công tác ở vùng biên giới, hải đảo mà không thể gửi đơn yêu cầu thi hành án đúng hạn; tai nạn, ốm nặng đến mức mất khả năng nhận thức, phải điều trị nội trú hoặc do lỗi của cơ quan xét xử, cơ quan thi hành án dân sự hoặc cơ quan, cá nhân khác dẫn đến việc đương sự không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn hoặc đương sự chết mà chưa xác định được người thừa kế; tổ chức hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, cổ phần hóa mà chưa xác định được tổ chức, cá nhân mới có quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

4. Đơn đề nghị phải ghi rõ họ, tên, địa chỉ của người yêu cầu; tên cơ quan thi hành án dân sự nơi yêu cầu; họ, tên địa chỉ của người được thi hành án, người phải thi hành án, nội dung của việc thi hành án, lý do không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn. Kèm theo đơn phải có bản án, quyết định được yêu cầu thi hành và tài liệu chứng minh lý do không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn.

Đối với trường hợp xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, địch họa hoặc do đương sự chết mà chưa xác định được người thừa kế hay do trở ngại khách quan khác xảy ra tại địa phương nên không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú. Đối với trường hợp do phải chữa bệnh nội trú nên không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn thì phải có xác nhận hoặc giấy nhập viện, xuất viện của tổ chức y tế cấp huyện trở lên. Đối với trường hợp do yêu cầu công tác nên không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn thì phải có xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị hoặc giấy cử đi công tác của cơ quan, đơn vị đó. Đối với những trường hợp bất khả kháng, trở ngại khách quan khác nên không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn thì phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc tài liệu hợp pháp khác để chứng minh.

Xác nhận của tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải thể hiện rõ địa điểm, nội dung và thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan dẫn đến việc đương sự không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn.

**Điều 3. Thỏa thuận thi hành án**

1. Việc thỏa thuận về thi hành án của đương sự phải được lập thành văn bản nêu rõ thời gian, địa điểm, nội dung thỏa thuận, có chữ ký của các bên tham gia thỏa thuận và xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiến hành việc thỏa thuận.

Trường hợp người phải thi hành án có yêu cầu về việc thi hành án khác với nội dung bản án, quyết định đã tuyên và được người được thi hành án chấp thuận thì việc thi hành án được thực hiện theo yêu cầu đó.

Việc thỏa thuận trước khi yêu cầu cơ quan thi hành án tổ chức thi hành do các đương sự tự nguyện thực hiện.

2. Sau khi Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ban hành quyết định thi hành án, đương sự có quyền yêu cầu Chấp hành viên chứng kiến việc thỏa thuận. Chấp hành viên được giao giải quyết việc thi hành án có trách nhiệm chứng kiến và ký tên vào văn bản thỏa thuận. Trường hợp thỏa thuận vi phạm điều cấm của pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội thì Chấp hành viên có quyền từ chối nhưng phải lập biên bản và nêu rõ lý do.

Người yêu cầu Chấp hành viên chứng kiến việc thỏa thuận ngoài trụ sở cơ quan thi hành án dân sự mà phát sinh chi phí thì phải thanh toán các chi phí hợp lý cho cơ quan thi hành án dân sự.

3. Trường hợp đương sự không tự nguyện thực hiện theo đúng nội dung đã thỏa thuận thì cơ quan thi hành án dân sự căn cứ nội dung bản án, quyết định; đơn yêu cầu thi hành án và kết quả đã thi hành theo thỏa thuận để ra quyết định thi hành án.

Trường hợp cơ quan thi hành án dân sự đang tổ chức thi hành án mà đương sự thỏa thuận về việc không yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự thi hành một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định thì căn cứ thỏa thuận của đương sự, cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định đình chỉ thi hành án đối với phần thỏa thuận không yêu cầu thi hành theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 50 của Luật thi hành án dân sự, trừ trường hợp thỏa thuận vi phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức xã hội, không đúng với thực tế, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ ba hoặc nhằm trốn tránh phí thi hành án. Trường hợp thỏa thuận nêu trên được thực hiện sau khi tài sản đã được bán hoặc giao cho người khác nhận để thi hành án thì phải được sự đồng ý của người mua được tài sản hoặc người nhận tài sản để thi hành án.

## Chương II
## THỦ TỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

**Điều 4. Nhận đơn yêu cầu thi hành án**[2]

1. Việc cấp hoặc gửi bằng đường bưu điện giấy biên nhận cho người nộp đơn phải thực hiện ngay sau khi nhận được đơn.

2. Đơn yêu cầu thi hành án phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Điều 31 Luật thi hành án dân sự.

Trường hợp đơn yêu cầu thi hành án không có đầy đủ các nội dung theo quy định hoặc không nêu rõ thông tin về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án nhưng không yêu cầu xác minh thì cơ quan thi hành án dân sự thông báo để đương sự bổ sung nội dung đơn yêu cầu thi hành án trước khi ra quyết định thi hành án. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, nếu người được thi hành án không bổ sung hoặc bổ sung không đúng nội dung quy định tại Điều 31 Luật thi hành án dân sự thì cơ quan thi hành án dân sự không thụ lý đơn yêu cầu thi hành án và có văn bản trả lời cho đương sự biết, trừ trường hợp do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đơn, nếu có căn cứ từ chối nhận đơn yêu cầu thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự phải gửi văn bản thông báo cho đương sự biết về việc từ chối nhận đơn và nêu rõ lý do.

**Điều 5. Ra quyết định thi hành án**[3]

1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra một quyết định thi hành án chung cho các khoản thuộc diện chủ động thi hành trong một bản án, quyết định, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 của Điều này.

2. Trường hợp trong một bản án, quyết định có các khoản chủ động về trả lại tiền, tài sản thì đối với mỗi người được thi hành án, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra một quyết định thi hành án đối với các khoản đó.

---

[2] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 125/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thi hành án dân sự về thủ tục thi hành án dân sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2013.

[3] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 125/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thi hành án dân sự về thủ tục thi hành án dân sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2013.

3. Trường hợp trong một bản án, quyết định có nhiều người phải thi hành nhiều khoản chủ động khác nhau thì đối với mỗi người phải thi hành án, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra một quyết định thi hành án chung cho các khoản thuộc diện chủ động thi hành án mà người đó phải thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 của Điều này.

4. Trường hợp thi hành quyền, nghĩa vụ liên đới thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra một quyết định thi hành án chung cho những người có quyền, nghĩa vụ liên đới.

5. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra một quyết định thi hành án cho mỗi đơn yêu cầu thi hành án. Trường hợp trong bản án, quyết định có một người phải thi hành án cho nhiều người được thi hành án và các đương sự nộp đơn yêu cầu thi hành án vào cùng thời điểm thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra một quyết định thi hành án chung cho nhiều đơn yêu cầu.

Trường hợp nhiều người được nhận một tài sản cụ thể theo bản án, quyết định, nhưng chỉ có một số người có đơn yêu cầu thi hành án thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án đối với những người đã có đơn yêu cầu, đồng thời thông báo cho những người được thi hành khác theo bản án, quyết định đó biết để làm đơn yêu cầu, thi hành án trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo. Hết thời hạn trên, nếu người được thông báo không yêu cầu thi hành án thì Chấp hành viên tổ chức giao tài sản cho người đã có đơn yêu cầu thi hành án để quản lý. Quyền và lợi ích hợp pháp của những người được thi hành án đối với tài sản đó được giải quyết theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp sau khi trừ đi thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mà thời hiệu yêu cầu thi hành án vẫn còn thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định khôi phục thời hiệu yêu cầu thi hành án; trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định khôi phục thời hiệu yêu cầu thi hành án, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải ra quyết định thi hành án. Trường hợp đã hết thời hiệu yêu cầu thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự từ chối nhận đơn yêu cầu thi hành án theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Trường hợp đã ra quyết định thi hành án mà thời hiệu yêu cầu thi hành án đã hết thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thu hồi quyết định thi hành án đã ban hành, Người có lỗi trong việc ra quyết định thi hành án đối với bản án, quyết định đã hết thời hiệu yêu cầu thi hành án phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

**Điều 6. Xác minh điều kiện thi hành án**[4]

1. Người được thi hành án có quyền tự mình hoặc ủy quyền cho người khác xác minh điều kiện thi hành án. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đang nắm giữ thông tin hoặc quản lý tài sản, tài khoản của người phải thi hành án có trách nhiệm cung cấp thông tin khi người được thi hành án hoặc người đại diện theo ủy quyền của người được thi hành án có yêu cầu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, trừ trường hợp do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân từ chối cung cấp thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Kết quả xác minh được công nhận và làm căn cứ để tổ chức việc thi hành án, trừ trường hợp Chấp hành viên thấy cần thiết phải xác minh lại. Việc xác minh lại của Chấp hành viên được tiến hành trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được kết quả xác minh do đương sự cung cấp.

Trường hợp người được thi hành án, cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin sai sự thật về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, thanh toán các chi phí phát sinh, trường hợp gây ra thiệt hại thì phải bồi thường.

2. Người được thi hành án khi yêu cầu Chấp hành viên xác minh điều kiện thi hành án phải xuất trình biên bản làm việc hoặc các tài liệu hợp pháp khác để chứng minh việc người đó hoặc người đại diện theo ủy quyền đã tiến hành xác minh tại các cơ quan, tổ chức, cá nhân đang nắm giữ các thông tin về tài sản, đang quản lý tài sản, tài khoản của người phải thi hành án nhưng không có kết quả, trừ trường hợp người được thi hành án thuộc diện gia đình chính sách, có công với cách mạng hoặc là người neo đơn, tàn tật, ốm đau kéo dài, có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định này.

Việc xác minh tại các cơ quan, tổ chức, cá nhân được coi là không có kết quả khi người được thi hành án hoặc người được ủy quyền chứng minh đã trực tiếp hoặc yêu cầu bằng văn bản nhưng đã quá thời hạn 01 tháng kể từ ngày yêu cầu nhưng không nhận được văn bản trả lời của cơ quan, tổ chức, cá nhân mà không có lý do chính đáng.

3. Trường hợp người phải thi hành án phải thi hành đồng thời cả khoản nghĩa vụ thi hành án theo đơn yêu cầu và nghĩa vụ thi hành án thuộc diện Thủ trưởng cơ

---

[4] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 125/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thi hành án dân sự về thủ tục thi hành án dân sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2013.

quan thi hành án dân sự chủ động ra quyết định thi hành án thì việc xác minh điều kiện thi hành án của đương sự được Chấp hành viên chủ động tiến hành cho đến khi người phải thi hành án thi hành xong khoản nghĩa vụ thuộc diện chủ động.

Kết quả xác minh do Chấp hành viên chủ động tiến hành cũng được công nhận để tổ chức thi hành khoản nghĩa vụ theo đơn yêu cầu. Việc xác minh các tài sản tiếp theo của người phải thi hành án được tiến hành theo yêu cầu của người được thi hành án.

4. Khi xác minh trực tiếp, Chấp hành viên phải xác minh cụ thể điều kiện kinh tế, hiện trạng tài sản, căn cứ vào nội dung trình bày của đương sự hoặc cơ quan, tổ chức khác cung cấp. Người phải thi hành án có trách nhiệm kê khai các loại tài sản, thu nhập và thông tin về tài sản, thu nhập để thi hành án và cam kết về tính trung thực của việc kê khai đó.

Đối với các tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, sử dụng, đăng ký giao dịch bảo đảm thì còn phải xác minh tại các cơ quan có chức năng đăng ký tài sản đó.

Đối với người phải thi hành án là cơ quan, tổ chức, Chấp hành viên trực tiếp xem xét tài sản, kiểm tra hệ thống sổ sách quản lý vốn, tài sản, xác minh tại các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đang quản lý, bảo quản, lưu giữ thông tin về tài sản, tài khoản của người phải thi hành án.

Chấp hành viên có quyền mời cơ quan chuyên môn hoặc chuyên gia để làm rõ các nội dung cần xác minh. Các cơ quan, tổ chức, công chức Tư pháp - Hộ tịch cấp xã và các cá nhân có liên quan phải thực hiện yêu cầu của Chấp hành viên và phải chịu trách nhiệm về các nội dung thông tin đã cung cấp.

5. Đối với việc thi hành án thuộc diện chủ động thi hành án mà người phải thi hành án không có điều kiện thi hành án thì ít nhất 6 tháng một lần Chấp hành viên phải thực hiện xác minh điều kiện thi hành án của đương sự. Trường hợp người phải thi hành án không có điều kiện thi hành án mà đang chấp hành hình phạt tù hoặc không xác định được địa chỉ, nơi cư trú mới thì thời hạn xác minh giữa các lần không được quá một năm.

Phạm vi xác minh điều kiện thi hành án theo đơn yêu cầu được thực hiện theo yêu cầu của người được thi hành án. Người được thi hành án có nghĩa vụ chứng minh việc người phải thi hành án có tài sản để thi hành án và yêu cầu thi hành án trở lại trong trường hợp Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định trả lại đơn yêu cầu thi hành án.

6. Khi xác minh điều kiện thi hành án, Chấp hành viên phải xuất trình thẻ Chấp hành viên hoặc giấy tờ chứng minh là người có thẩm quyền xác minh điều kiện thi hành án. Trường hợp xác minh trực tiếp thì phải lập biên bản. Trường hợp xác minh thông qua cơ quan, tổ chức, cá nhân thì phải bằng văn bản nêu rõ nội

dung xác minh và các thông tin cần thiết khác. Bảo hiểm xã hội Việt Nam, các tổ chức tín dụng, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm, công chứng và các cơ quan, tổ chức khác đang nắm giữ thông tin hoặc quản lý tài sản, tài khoản của người phải thi hành án có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho Chấp hành viên trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của Chấp hành viên.

7. Việc thi hành án dân sự được coi là chưa có điều kiện thi hành án trong các trường hợp sau đây:

a) Thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật thi hành án dân sự;

b) Hoãn, tạm đình chỉ thi hành án theo quy định của pháp luật.

**Điều 7. Thông báo về thi hành án**

1. Việc thông báo trực tiếp cho đương sự, người có quyền, nghĩa vụ liên quan được thực hiện như sau:

a) Do Chấp hành viên, công chức làm công tác thi hành án giao văn bản cần thông báo cho người được thông báo;

b) Do bưu tá; người được cơ quan thi hành án ủy quyền; tổ chức tổ dân phố; trưởng thôn, làng, ấp, bản, khóm, buôn, phum, sóc; Ủy ban nhân dân, công an cấp xã; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị; Giám sát trại giam, trại tạm giam nơi người được thông báo có địa chỉ, cư trú, công tác, chấp hành hình phạt tù giao văn bản cần thông báo cho người được thông báo.

2. Trường hợp đương sự, người có quyền, nghĩa vụ liên quan yêu cầu được nhận thông báo bằng điện tín, fax, email hoặc hình thức khác thì việc thông báo trực tiếp có thể được thực hiện theo hình thức đó nếu không gây trở ngại cho cơ quan thi hành án dân sự.

3. Đương sự, người có quyền, nghĩa vụ liên quan có thay đổi về địa chỉ liên lạc thì phải kịp thời thông báo cho cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền tổ chức thi hành án biết để thực hiện việc thông báo theo địa chỉ mới. Đương sự, người có quyền, nghĩa vụ liên quan không thông báo địa chỉ mới thì việc thông báo theo địa chỉ được xác định trước đó được coi là hợp lệ.

**Điều 8. Áp dụng biện pháp bảo đảm và cưỡng chế thi hành án**

1. Chấp hành viên căn cứ vào nội dung bản án, quyết định; tính chất, mức độ, nghĩa vụ thi hành án; điều kiện của người phải thi hành án; đề nghị của đương sự và tình hình thực tế của địa phương để lựa chọn việc áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án thích hợp.

Việc áp dụng biện pháp bảo đảm, cưỡng chế thi hành án phải tương ứng với nghĩa vụ của người phải thi hành án và các chi phí cần thiết. Trường hợp người

phải thi hành án chỉ có một tài sản duy nhất lớn hơn nhiều lần so với nghĩa vụ phải thi hành án mà tài sản đó không thể phân chia được hoặc việc phân chia làm giảm đáng kể giá trị của tài sản thì Chấp hành viên vẫn có quyền áp dụng biện pháp bảo đảm, cưỡng chế để thi hành án.

2. Ngoài những trường hợp do Luật thi hành án dân sự quy định, cơ quan thi hành án dân sự không tổ chức cưỡng chế thi hành án có huy động lực lượng trong thời gian 15 ngày trước và sau tết Nguyên đán; các ngày truyền thống đối với các đối tượng chính sách, nếu họ là người phải thi hành án.

3. Trong trường hợp cần thiết, Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp tỉnh và cấp huyện báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp, Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu báo cáo Tư lệnh quân khu ít nhất là 5 ngày làm việc trước khi tổ chức cưỡng chế thi hành các vụ án lớn, phức tạp, có ảnh hưởng về an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa bàn theo quy định tại khoản 1 Điều 172, khoản 2 Điều 173 và khoản 2 Điều 174 của Luật thi hành án dân sự.

4. Tài sản đã được giao trên thực tế cho người được nhận tài sản và người đó đã ký nhận vào biên bản giao, nhận tài sản nhưng sau đó bị đương sự chiếm lại thì cơ quan thi hành án dân sự không có trách nhiệm giao lại tài sản cho người được nhận tài sản. Người đã nhận tài sản có quyền yêu cầu Ủy ban nhân dân hoặc cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

**Điều 8a. Chuyển giao quyền, nghĩa vụ thi hành án**[5]

1. Trường hợp chuyển giao quyền, nghĩa vụ thi hành án theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 54 Luật thi hành án dân sự do doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần mà trước đó chưa thực hiện quyền, nghĩa vụ thi hành án của mình thì sau khi chuyển đổi, công ty cổ phần tiếp tục thực hiện quyền, nghĩa vụ thi hành án.

2. Quyền, nghĩa vụ thi hành án được chuyển giao cho người khác theo quy định của pháp luật về thừa kế thì cơ quan thi hành án dân sự thực hiện như sau:

a) Trường hợp thi hành nghĩa vụ về trả tài sản mà người phải thi hành án đã chết nhưng có người đang trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản đó thì cơ quan thi hành án dân sự ấn định trong thời hạn 30 ngày để người quản lý, sử dụng tài sản của người phải thi hành án giao tài sản cho người được thi hành án. Hết thời hạn này mà họ không thực hiện hoặc tài sản không có người quản lý, sử dụng trực tiếp thì

---

[5] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 125/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thi hành án dân sự về thủ tục thi hành án dân sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2013.

cơ quan thi hành án dân sự tổ chức giao tài sản, kể cả cưỡng chế giao tài sản cho người được thi hành án theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp người phải thi hành nghĩa vụ về thanh toán tiền đã chết mà có để lại tài sản thì cơ quan thi hành án dân sự có văn bản thông báo, ấn định trong thời hạn 30 ngày để người thừa kế hoặc người quản lý di sản của người phải thi hành án thỏa thuận thực hiện nghĩa vụ thi hành án của người phải thi hành án để lại. Hết thời hạn này, nếu người thừa kế hoặc người quản lý di sản không thỏa thuận hoặc không thỏa thuận được việc thực hiện nghĩa vụ của người phải thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án, biện pháp cưỡng chế thi hành án đối với tài sản để lại của người phải thi hành án để đảm bảo thi hành án, đồng thời ấn định trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thông báo để những người liên quan đến tài sản thực hiện quyền khởi kiện phân chia di sản thừa kế. Hết thời hạn thông báo về thực hiện quyền khởi kiện phân chia di sản thừa kế mà không có người khởi kiện thì cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản để thi hành án.

**Điều 8b. Thực hiện ủy thác thi hành án**[6]

1. Trường hợp người phải thi hành án có nhiều tài sản ở nhiều nơi thì cơ quan thi hành án dân sự thực hiện ủy thác theo thứ tự sau đây:

a) Theo thỏa thuận của các đương sự;

b) Nơi có tài sản đủ để thi hành án;

c) Trường hợp tài sản không đủ để thi hành án thì ủy thác đến nơi có tài sản giá trị lớn nhất, nơi có nhiều tài sản nhất.

2. Quyết định ủy thác phải ghi rõ nội dung ủy thác, khoản đã thi hành xong, khoản tiếp tục thi hành và các thông tin cần thiết cho việc thực hiện ủy thác.

Khi gửi quyết định ủy thác thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự phải gửi kèm theo bản án, quyết định, bản sao biên bản kê biên, tạm giữ tài sản và các tài liệu khác có liên quan, nếu có. Trong trường hợp phải ủy thác cho nhiều nơi thì cơ quan thi hành án dân sự sao chụp bản án, quyết định và các tài liệu liên quan thành nhiều bản, có đóng dấu của cơ quan thi hành án dân sự nơi ủy thác để gửi cho cơ quan thi hành án dân sự nơi nhận ủy thác.

---

[6] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 125/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thi hành án dân sự về thủ tục thi hành án dân sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2013.

3. Cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác nếu xác định người phải thi hành án không có tài sản hoặc không cư trú, làm việc hay có trụ sở ở địa phương mình thì giải quyết như sau:

a) Trường hợp nhận ủy thác quyết định thi hành án chủ động thì cơ quan nhận ủy thác xử lý việc thi hành án theo quy định của pháp luật; nếu phát hiện người phải thi hành án có tài sản hoặc cư trú, làm việc hay có trụ sở ở địa phương khác thì ủy thác tiếp cho cơ quan thi hành án dân sự nơi có điều kiện thi hành;

b) Trường hợp nhận ủy thác quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu thì cơ quan nhận ủy thác trả lại đơn yêu cầu cho đương sự, kèm theo tài liệu liên quan để họ làm căn cứ yêu cầu thi hành án trở lại khi người phải thi hành án có điều kiện thi hành.

**Điều 8c. Việc thi hành án khi có thay đổi giá tài sản tại thời điểm thi hành án**[7]

1. Chấp hành viên tổ chức định giá tài sản để thực hiện việc thi hành án khi có thay đổi giá tài sản tại thời điểm thi hành án theo quy định tại Điều 59 Luật thi hành án dân sự trong trường hợp có ít nhất một trong các đương sự có đơn yêu cầu định giá tài sản mà tại thời điểm thi hành án giá tài sản thay đổi tăng hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá trị tài sản khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật.

2. Người có đơn yêu cầu định giá tài sản có trách nhiệm cung cấp tài liệu chứng minh có thay đổi giá tài sản, kèm theo đơn yêu cầu định giá tài sản. Tài liệu chứng minh có thay đổi giá tài sản có thể là bảng giá tài sản do Ủy ban nhân dân, cơ quan chuyên môn có thẩm quyền ban hành hoặc giá chuyển nhượng thực tế ở địa phương của tài sản cùng loại.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu định giá tài sản của đương sự, Chấp hành viên phải tiến hành thủ tục định giá theo quy định tại Điều 98 của Luật thi hành án dân sự. Chi phí định giá do người yêu cầu định giá chịu.

3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có kết quả định giá, Chấp hành viên thông báo bằng văn bản yêu cầu người được nhận tài sản nộp số tiền tương ứng với tỷ lệ giá trị tài sản mà đương sự được nhận theo bản án, quyết định so với giá tài sản đã định quy định tại khoản 2 Điều này để thanh toán cho người được nhận tiền thi hành án.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu nộp tiền thi hành án, nếu người được nhận tài sản không tự nguyện nộp tiền thi hành án thì

---

[7] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 125/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thi hành án dân sự về thủ tục thi hành án dân sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2013.

Chấp hành viên tổ chức bán đấu giá tài sản để thi hành án. Số tiền bán tài sản đã thu được thanh toán theo tỷ lệ tương ứng so với số tiền, tài sản mà các đương sự được nhận theo bản án, quyết định nhưng không tính lãi chậm thi hành án.

4. Chi phí bán đấu giá tài sản quy định tại khoản 3 Điều này do đương sự chịu tương ứng với tỷ lệ số tiền, tài sản mà họ thực nhận theo quy định của pháp luật về chi phí cưỡng chế thi hành án dân sự.

5. Người đang quản lý tài sản không tự nguyện giao tài sản cho người mua được tài sản bán đấu giá thì bị cưỡng chế thi hành án dân sự và phải chịu chi phí theo quy định về chi phí cưỡng chế thi hành án dân sự.

**Điều 9. Tạm giữ giấy tờ, tài sản để thi hành án**

1. Trong trường hợp cần thiết, Chấp hành viên có thể yêu cầu lực lượng cảnh sát hoặc tổ chức, cá nhân khác hỗ trợ việc tạm giữ giấy tờ, tài sản của đương sự.

2. Biên bản tạm giữ tài sản, giấy tờ phải ghi rõ tên người bị tạm giữ tài sản, giấy tờ; loại tài sản, giấy tờ bị tạm giữ; số lượng, khối lượng, kích thước và các đặc điểm khác của tài sản, giấy tờ bị tạm giữ.

Tài sản tạm giữ là tiền mặt thì phải ghi rõ số lượng tờ, mệnh giá các loại tiền, nếu là ngoại tệ thì phải ghi là tiền nước nào và trong trường hợp cần thiết còn phải ghi cả số sê ri trên tiền.

Tài sản tạm giữ là kim khí quý, đá quý phải niêm phong trước mặt người bị tạm giữ tài sản hoặc thân nhân của họ. Trường hợp người bị tạm giữ giấy tờ, tài sản hoặc nhân thân của họ không đồng ý chứng kiến việc niêm phong thì phải có mặt của người làm chứng. Trên niêm phong phải ghi rõ loại tài sản, số lượng, khối lượng và các đặc điểm khác của tài sản đã niêm phong, có chữ ký của Chấp hành viên, người bị tạm giữ hoặc thân nhân của họ hoặc người làm chứng. Việc niêm phong phải ghi vào biên bản tạm giữ tài sản.

Tài sản, giấy tờ tạm giữ được bảo quản theo quy định tại Điều 58 Luật thi hành án dân sự.

3. Khi trả lại tài sản, giấy tờ tạm giữ, Chấp hành viên yêu cầu người đến nhận xuất trình các giấy tờ chứng minh là người bị tạm giữ tài sản, giấy tờ hoặc là người được người đó ủy quyền.

Chấp hành viên yêu cầu người đến nhận kiểm tra về số lượng, khối lượng, kích thước và các đặc điểm khác của tài sản, giấy tờ bị tạm giữ dưới sự chứng kiến của thủ kho cơ quan thi hành án dân sự.

Việc trả lại tài sản, giấy tờ phải lập thành biên bản.

**Điều 10. Tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản**

Kể từ thời điểm nhận được quyết định về việc tạm dừng đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản, cơ quan đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan không được thực hiện việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng hoặc thay đổi hiện trạng tài sản cho đến khi nhận được quyết định của Chấp hành viên về việc kê biên tài sản hoặc chấm dứt việc tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản.

Đối với tài sản được đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng sau thời điểm này thì Chấp hành viên có quyền xử lý để thi hành án theo quy định của pháp luật, nếu có tranh chấp thì hướng dẫn các bên khởi kiện để giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự.

**Điều 11. Phong tỏa tiền trong tài khoản**

1. Quyết định phong tỏa tài khoản phải xác định rõ số tiền bị phong tỏa. Chấp hành viên giao trực tiếp quyết định phong tỏa tài khoản của người phải thi hành án cho người đại diện theo pháp luật của Kho bạc Nhà nước, Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác đang quản lý tài khoản của người phải thi hành án hoặc người chịu trách nhiệm nhận văn bản của cơ quan, tổ chức đó và lập biên bản về việc giao quyết định.

Biên bản phải có chữ ký của Chấp hành viên, người nhận quyết định phong tỏa tài khoản của người phải thi hành án. Trường hợp người nhận quyết định phong tỏa tài khoản của người phải thi hành án không ký thì phải có chữ ký của người làm chứng.

2. Kể từ thời điểm nhận được quyết định phong tỏa tài khoản, Kho bạc Nhà nước, Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác đang quản lý tài khoản của người phải thi hành án phải nghiêm chỉnh chấp hành quyết định phong tỏa tài khoản.

Chấp hành viên có trách nhiệm bảo mật những thông tin về tài khoản của người phải thi hành án bị áp dụng biện pháp bảo đảm khi được Kho bạc Nhà nước, Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác cung cấp.

**Điều 12. Khấu trừ tiền trong tài khoản**

1. Quyết định khấu trừ tiền trong tài khoản phải ghi rõ các nội dung sau:

a) Ngày, tháng, năm ban hành quyết định;

b) Căn cứ ban hành quyết định;

c) Họ tên Chấp hành viên;

d) Họ tên người phải thi hành án;

đ) Số tài khoản của đương sự;

e) Tên, địa chỉ Kho bạc Nhà nước, Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác nơi mở tài khoản;

g) Số tiền phải khấu trừ;

h) Số tài khoản của cơ quan thi hành án dân sự nhận khoản tiền bị khấu trừ;

i) Thời hạn thực hiện việc khấu trừ.

2. Trường hợp đối tượng bị cưỡng chế có mở tài khoản tiền gửi tại nhiều Kho bạc Nhà nước, Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác nhau thì Chấp hành viên căn cứ số dư tài khoản để quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế khấu trừ tiền trong tài khoản đối với một tài khoản hoặc nhiều tài khoản để đảm bảo thu đủ tiền phải thi hành án và chi phí cưỡng chế thi hành án (nếu có).

**Điều 13. Thu tiền từ hoạt động kinh doanh của người phải thi hành án**

1. Chấp hành viên thu tiền từ hoạt động kinh doanh của người phải thi hành án theo định kỳ hàng ngày, tuần, tháng, quý hoặc năm tùy theo tính chất ngành nghề kinh doanh của người phải thi hành án.

Khi xác định mức tiền thu từ hoạt động kinh doanh của người phải thi hành án, chấp hành viên căn cứ vào kết quả kinh doanh của người phải thi hành án trên cơ sở sổ sách, giấy tờ và tình hình kinh doanh thực tế của người phải thi hành án.

2. Mức để lại số tiền tối thiểu cho hoạt động sản xuất kinh doanh và sinh hoạt của người phải thi hành án và gia đình phải đảm bảo điều kiện sinh hoạt tối thiểu cho người phải thi hành án và người được nuôi dưỡng. Việc xác định mức sinh hoạt tối thiểu của người phải thi hành án và người mà người đó có nghĩa vụ cấp dưỡng, nuôi dưỡng được căn cứ vào chuẩn nghèo áp dụng đối với địa phương nơi họ sinh sống.

Mức để lại số tiền tối thiểu cho hoạt động sản xuất kinh doanh do Chấp hành viên ấn định căn cứ vào tính chất ngành, nghề kinh doanh; quy mô kinh doanh của người phải thi hành án và mức ấn định này có thể được điều chỉnh.

**Điều 14. Thu tiền, tài sản của người phải thi hành án đang do người thứ ba giữ**[8]

1. Khi phát hiện tổ chức, cá nhân đang giữ tiền, tài sản của người phải thi hành án thì Chấp hành viên lập biên bản làm việc hoặc có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân đang giữ tiền, tài sản giao nộp cho cơ quan thi hành án dân sự để thi hành án.

---

[8] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 125/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thi hành án dân sự về thủ tục thi hành án dân sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2013.

Tổ chức, cá nhân đang giữ tiền, tài sản của người phải thi hành án không thực hiện yêu cầu của Chấp hành viên về việc giao nộp số tiền, tài sản đó thì bị áp dụng các biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế để thi hành án.

Chi phí cưỡng chế thi hành án do người phải thi hành án chịu.

2. Trường hợp phát hiện tổ chức, cá nhân đang phải trả tiền, tài sản cho người phải thi hành án mà khoản tiền, tài sản đó đã được xác định bằng bản án, quyết định của Tòa án đang có hiệu lực pháp luật thì Chấp hành viên yêu cầu tổ chức, cá nhân đó giao nộp số tiền, tài sản cho cơ quan thi hành án dân sự để thi hành án. Nếu tổ chức, cá nhân phải trả tiền, tài sản cho người phải thi hành án không thực hiện thì Chấp hành viên áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án cần thiết đối với tổ chức, cá nhân đó để thu tiền, tài sản thi hành án.

Chi phí cưỡng chế thi hành án trong trường hợp này do tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế thi hành án chịu.

**Điều 15. Xác định giá đối với tài sản kê biên**[9]

1. Chấp hành viên xác định giá đối với tài sản kê biên có giá trị nhỏ là tài sản mà tại thời điểm xác định giá, sản phẩm cùng loại chưa qua sử dụng có giá bán trên thị trường không quá 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

2. Trường hợp do không ký được hợp đồng dịch vụ quy định tại điểm a khoản 3 Điều 98 Luật thi hành án dân sự, Chấp hành viên tham khảo ý kiến của cơ quan tài chính, cơ quan chuyên môn có liên quan trước khi xác định giá của tài sản kê biên. Việc tham khảo ý kiến của cơ quan tài chính, cơ quan chuyên môn có liên quan phải lập thành văn bản hoặc biên bản có chữ ký của Chấp hành viên và cơ quan tài chính, cơ quan chuyên môn đó.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Chấp hành viên mà cơ quan tài chính, cơ quan chuyên môn không có ý kiến bằng văn bản thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp chỉ đạo các cơ quan chuyên môn có ý kiến để Chấp hành viên xác định giá tài sản kê biên.

---

[9] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 125/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thi hành án dân sự về thủ tục thi hành án dân sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2013.

**Điều 15a. Định giá tài sản đã kê biên**[10]

1. Trường hợp đương sự có thỏa thuận về tổ chức thẩm định giá trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có tài sản kê biên hoặc tổ chức thẩm định giá trên địa bàn khác thì Chấp hành viên ký hợp đồng dịch vụ với tổ chức thẩm định giá do đương sự lựa chọn.

Việc thỏa thuận của đương sự về lựa chọn tổ chức thẩm định giá cũng được thực hiện đối với việc định giá lại tài sản kê biên.

2. Trường hợp có căn cứ chứng minh kết quả thẩm định giá trước đó không khách quan, có tiêu cực làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi hợp pháp của mình thì đương sự có quyền đề nghị thuê tổ chức thẩm định giá khác thẩm định lại và phải chịu chi phí thẩm định lại trừ trường hợp định giá lại do có vi phạm quy định về định giá theo điểm a khoản 1 Điều 99 Luật thi hành án dân sự.

3. Trường hợp đương sự yêu cầu định giá lại tài sản kê biên trước khi có thông báo công khai việc bán đấu giá tài sản theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 99 Luật thi hành án dân sự hoặc yêu cầu định giá lại tài sản bán đấu giá không thành, không có người đăng ký tham gia đấu giá, trả giá thì Chấp hành viên tổ chức định giá lại tài sản kê biên. Chấp hành viên thông báo cho đương sự biết về việc người yêu cầu định giá lại phải chịu chi phí định giá lại tài sản theo quy định của pháp luật.

Việc yêu cầu định giá lại tài sản theo quy định tại khoản này chỉ được thực hiện một lần trước khi thông báo lần đầu về bán đấu giá tài sản và một lần đối với tài sản bán đấu giá không thành, không có người đăng ký tham gia đấu giá, trả giá. Yêu cầu định giá lại chỉ được chấp nhận nếu đương sự có đơn yêu cầu trong thời hạn sau đây:

a) 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo về kết quả thẩm định giá đối với tài sản thông báo đấu giá tài sản lần đầu;

b) 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bán đấu giá không thành, không có người đăng ký tham gia đấu giá, trả giá.

4. Giá tài sản thẩm định lại quy định tại khoản 2 và khoản 3 của Điều này là giá khởi điểm để bán đấu giá tài sản.

---

[10] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 125/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thi hành án dân sự về thủ tục thi hành án dân sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2013.

**Điều 15b. Bảo đảm quyền ưu tiên mua tài sản thuộc sở hữu chung**[11]

1. Trước khi bán tài sản lần đầu đối với tài sản thuộc sở hữu chung, Chấp hành viên thông báo và định thời hạn cho chủ sở hữu chung được quyền ưu tiên mua phần tài sản của người phải thi hành án trong thời hạn ba tháng đối với bất động sản, một tháng đối với động sản kể từ ngày nhận được thông báo hợp lệ. Chủ sở hữu chung tài sản với người phải thi hành án được ưu tiên mua tài sản theo giá đã định.

2. Trường hợp chủ sở hữu chung không mua tài sản thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn ưu tiên quy định tại khoản 1 của Điều này, Chấp hành viên bán hoặc ký hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản thuộc sở hữu chung của người phải thi hành án với người khác để thi hành án.

**Điều 16a. Chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ**

Trường hợp Chấp hành viên quyết định chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác khai thác, sử dụng theo quy định tại khoản 4 Điều 84 của Luật Sở hữu trí tuệ, thì việc chuyển giao quyền nói trên phải phù hợp với các quy định về chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

**Điều 16. Định giá quyền sở hữu trí tuệ**

1. Việc định giá quyền sở hữu trí tuệ để thi hành án thực hiện theo quy định của pháp luật về thẩm định giá quyền sở hữu trí tuệ.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có yêu cầu định giá quyền sở hữu trí tuệ phải thanh toán chi phí cho việc định giá theo quy định tại Điều 73 của Luật thi hành án dân sự.

**Điều 17. Bán đấu giá quyền sở hữu trí tuệ**

1. Thẩm quyền bán đấu giá quyền sở hữu trí tuệ:

a) Tổ chức bán đấu giá thực hiện việc bán đấu giá quyền sở hữu trí tuệ có giá trị trên 10.000.000 đồng;

b) Chấp hành viên thực hiện việc bán đấu giá quyền sở hữu trí tuệ có giá trị đến 10.000.000 đồng hoặc trong trường hợp tại tỉnh, thành phố nơi tổ chức thi hành án chưa có tổ chức bán đấu giá, hoặc tuy có nhưng tổ chức đó từ chối ký hợp đồng dịch vụ bán đấu giá.

---

[11] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 125/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thi hành án dân sự về thủ tục thi hành án dân sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2013.

2. Việc bán đấu giá quyền sở hữu trí tuệ thực hiện theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản.

**Điều 17a. Xử lý tài sản thi hành án không có người tham gia đấu giá, trả giá**[12]

Trong trường hợp sau hai lần niêm yết, thông báo công khai theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản mà không có người tham gia đấu giá, trả giá thì xử lý như sau:

1. Chấp hành viên thông báo cho đương sự biết về việc không có người tham gia đấu giá, trả giá. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo mà đương sự không yêu cầu định giá lại thì Chấp hành viên ra quyết định giảm giá tài sản để tiếp tục bán đấu giá.

2. Sau ba lần giảm giá mà không có người tham gia đấu giá, trả giá thì tài sản được xử lý như sau:

a) Nếu người được thi hành án đồng ý nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án thì Chấp hành viên thông báo cho người phải thi hành án biết.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày người phải thi hành án nhận được thông báo về việc người được thi hành án đồng ý nhận tài sản để thi hành án, nếu người phải thi hành án không nộp đủ số tiền thi hành án và chi phí thi hành án để lấy lại tài sản đưa ra bán đấu giá thì Chấp hành viên giao tài sản cho người được thi hành án. Đối với tài sản là bất động sản và tài sản là động sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng thì Chấp hành viên ra quyết định giao tài sản cho người được thi hành án để làm thủ tục đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản đó cho người được thi hành án. Người phải thi hành án, người đang quản lý, sử dụng tài sản không tự nguyện giao tài sản cho người được thi hành án thì bị cưỡng chế thi hành án;

b) Trường hợp người được thi hành án không đồng ý nhận tài sản để thi hành án thì Chấp hành viên ra quyết định giảm giá tài sản để tiếp tục bán đấu giá, nếu tài sản đã giảm thấp hơn chi phí cưỡng chế mà người được thi hành án vẫn không nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án thì tài sản được trả lại cho người phải thi hành án. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định trả đơn yêu cầu thi hành án theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 51 Luật thi hành án dân sự.

---

[12] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 125/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thi hành án dân sự về thủ tục thi hành án dân sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2013.

3. Trước khi giảm giá tài sản, Chấp hành viên yêu cầu các đương sự thỏa thuận mức giảm giá. Nếu các đương sự không thỏa thuận hoặc thỏa thuận không được về mức giảm giá thì Chấp hành viên quyết định mức giảm giá. Mỗi lần giảm giá không quá mười phần trăm giá đã định.

**Điều 18. Xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ bị tuyên tịch thu, sung quỹ nhà nước**[13]

1. Cơ quan tài chính cùng cấp với cơ quan thi hành án dân sự đang tổ chức thi hành án, cơ quan tài chính cấp tỉnh nơi có trụ sở với cơ quan thi hành án cấp quân khu hoặc nơi đang lưu giữ vật chứng, tài sản có trách nhiệm tiếp nhận để xử lý vật chứng, tài sản bị tuyên tịch thu, sung quỹ nhà nước, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 của Điều này.

2. Đối với vật chứng, tài sản là vũ khí, công cụ hỗ trợ, vật liệu nổ, chất cháy, chất độc, chất phóng xạ, lâm thổ sản, động vật thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, trang bị, phương tiện kỹ thuật chuyên dùng cho quốc phòng, an ninh hoặc vật phẩm thuộc di tích lịch sử, văn hóa thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý loại tài sản đó có trách nhiệm tiếp nhận.

3. Cơ quan thi hành án dân sự thông báo và ấn định cho cơ quan có trách nhiệm tiếp nhận vật chứng, tài sản thời hạn 10 ngày kể từ ngày được thông báo để tiếp nhận.

Hết thời hạn nêu trên mà không tiếp nhận vật chứng, tài sản thì cơ quan có trách nhiệm tiếp nhận phải thanh toán các khoản chi phí cho việc bảo quản tài sản và phải chịu mọi rủi ro kể từ thời điểm chậm tiếp nhận.

Việc chuyển giao vật chứng, tài sản tạm giữ bị tuyên tịch thu, sung quỹ nhà nước được thực hiện tại kho cơ quan thi hành án dân sự hoặc tại nơi đang giữ vật chứng, tài sản tạm giữ.

4. Trường hợp tài sản bị tuyên tịch thu, sung quỹ nhà nước mà cơ quan tài chính cùng cấp có văn bản ủy quyền cho cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp đang tổ chức việc thi hành án thực hiện xử lý tài sản đó thì cơ quan thi hành án dân sự xử lý và làm thủ tục sung quỹ nhà nước theo quy định của pháp luật.

**Điều 19. Tiêu hủy vật chứng, tài sản**

1. Hội đồng tiêu hủy vật chứng, tài sản thực hiện việc tiêu hủy vật chứng, tài sản trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày được thành lập.

---

[13] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 125/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thi hành án dân sự về thủ tục thi hành án dân sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2013.

2. Việc tiêu hủy các loại vật chứng, tài sản được thực hiện bằng các hình thức đốt cháy, đập vỡ hoặc hình thức phù hợp khác.

Trường hợp tiêu hủy các loại hóa chất độc hại hoặc các vật chứng, tài sản khác mà cần thiết phải có các trang thiết bị chuyên dùng hoặc chuyên gia thì Chấp hành viên ký hợp đồng với chuyên gia, cơ quan bảo đảm điều kiện tiêu hủy vật chứng, tài sản để thực hiện việc tiêu hủy đảm bảo an toàn và không làm ảnh hưởng đến môi trường tại nơi tiêu hủy.

3. Kinh phí tiêu hủy vật chứng, tài sản do ngân sách nhà nước chi trả.

**Điều 20. Áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án trong trường hợp ủy thác thi hành nghĩa vụ liên đới**

Trường hợp ủy thác thi hành nghĩa vụ liên đới mà người phải thi hành án cư trú hoặc có tài sản ở nhiều địa phương khác nhau mà tài sản ở địa phương nhận ủy thác không đủ để thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự nơi nhận ủy thác có quyền áp dụng các biện pháp bảo đảm thi hành án đối với tất cả những người, tài sản có liên quan đến việc thi hành án để tránh trường hợp tẩu tán, trốn tránh việc thi hành án.

**Điều 21. Thi hành bản án, quyết định buộc nhận người lao động trở lại làm việc**

1. Người sử dụng lao động không tự nguyện thanh toán tiền lương cho người lao động theo quy định tại khoản 3 Điều 121 Luật thi hành án dân sự thì bị áp dụng các biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án.

2. Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án đã tuyên có nội dung buộc người sử dụng lao động phải tiếp tục trả lương cho người lao động kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến ngày nhận người lao động trở lại làm việc thì việc thi hành án được thực hiện theo đúng nội dung của bản án, quyết định.

Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án đã tuyên không có nội dung buộc người sử dụng lao động phải tiếp tục trả lương cho người lao động kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến ngày nhận người lao động trở lại làm việc thì việc thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 121 Luật thi hành án dân sự.

**Điều 22. Thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời**

1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự chỉ được ủy thác cho cơ quan thi hành án dân sự nơi người phải thi hành án cư trú hoặc có tài sản đối với những quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời sau đây khi người phải thi hành án cư trú hoặc có tài sản ở tỉnh khác:

a) Cấm hoặc buộc đương sự thực hiện hành vi nhất định; giao người chưa thành niên cho cá nhân hoặc tổ chức trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; tạm đình chỉ quyết định sa thải người lao động;

b) Buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ cấp dưỡng; buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do tính mạng, sức khỏe bị xâm phạm; buộc người sử dụng lao động tạm ứng tiền lương, tiền công, tiền bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp cho người lao động.

c) Kê biên tài sản đang tranh chấp;

d) Cho thu hoạch, cho bán hoa màu hoặc sản phẩm hàng hóa khác.

2. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải xem xét ra quyết định thi hành án hoặc ủy thác cho cơ quan thi hành án dân sự nơi người phải thi hành án cư trú hoặc có tài sản tổ chức thi hành.

Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được quyết định ủy thác thi hành án, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác phải ra quyết định thi hành án và áp dụng ngay các biện pháp theo quy định tại Điều 130 Luật thi hành án dân sự để tổ chức thi hành.

**Điều 23. Thi hành quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm**

1. Giá trị tài sản được bồi hoàn cho chủ sở hữu ban đầu trong trường hợp bản án, quyết định của Tòa án bị hủy, sửa một phần hoặc toàn bộ theo quy định tại khoản 3 Điều 135 Luật thi hành án dân sự là giá tài sản trên thị trường ở địa phương tại thời điểm giải quyết việc bồi hoàn.

2. Trường hợp phát sinh thiệt hại do việc ra bản án, quyết định trái pháp luật được giải quyết theo quy định của pháp luật.

**Điều 24. Xác nhận kết quả thi hành án**

1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền giải quyết việc thi hành án xác nhận bằng văn bản về kết quả thực hiện quyền, nghĩa vụ thi hành án của đương sự theo quyết định thi hành án khi có yêu cầu.

2. Nội dung của văn bản xác nhận phải thể hiện rõ khoản nghĩa vụ theo bản án, quyết định, nghĩa vụ phải thi hành theo quyết định thi hành án và kết quả thi hành án cho đến thời điểm xác nhận.

Kết quả thi hành án được xác nhận thể hiện việc đương sự đã thực hiện xong toàn bộ hoặc một phần quyền, nghĩa vụ của mình theo quyết định thi hành án hoặc thi hành xong nghĩa vụ thi hành án của từng định kỳ trong trường hợp việc thi hành án được tiến hành theo định kỳ.

**Điều 24a. Thứ tự thanh toán tiền thi hành án**[14]

1. Số tiền thi hành án thu theo quyết định cưỡng chế thi hành án nào được thanh toán cho tất cả những người được thi hành án đã có đơn yêu cầu thi hành án tính đến thời điểm có quyết định cưỡng chế thi hành án đó, không phụ thuộc vào việc đơn yêu cầu thi hành án có phải là căn cứ để cưỡng chế thi hành án hay không, số tiền còn lại được thanh toán cho những người được thi hành án theo các quyết định thi hành án khác sau khi có quyết định cưỡng chế tính đến thời điểm thanh toán.

2. Nghĩa vụ cụ thể được ưu tiên thanh toán theo quy định tại khoản 3 Điều 47 Luật thi hành án dân sự phải được xác định cụ thể trong bản án, quyết định của Tòa án tuyên kê biên bảo đảm thi hành cho nghĩa vụ cụ thể đó.

**Điều 24b. Bảo đảm quyền lợi của người mua được tài sản đấu giá, người nhận tài sản để thi hành án**[15]

1. Người mua được tài sản đấu giá, người nhận tài sản để thi hành án được bảo vệ quyền sở hữu, sử dụng tài sản đã mua đấu giá, nhận để thi hành án.

2. Trường hợp người mua được tài sản bán đấu giá đã nộp đủ tiền mua tài sản bán đấu giá nhưng bản án, quyết định bị đình chỉ thi hành án, kháng nghị, sửa đổi hoặc hủy thì cơ quan thi hành án dân sự tiếp tục hoàn thiện thủ tục giao tài sản, kể cả thực hiện việc cưỡng chế thi hành án để giao tài sản cho người mua được tài sản bán đấu giá, trừ trường hợp sau đây:

a) Trình tự, thủ tục bán đấu giá vi phạm quy định của pháp luật do có lỗi của người mua được tài sản bán đấu giá;

b) Người phải thi hành án, người được thi hành án và người mua được tài sản bán đấu giá có thỏa thuận khác.

3. Việc cưỡng chế giao tài sản cho người mua được tài sản bán đấu giá, người nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án thực hiện theo quy định về cưỡng chế thi hành án dân sự buộc chuyển giao vật, chuyển giao quyền tài sản.

---

[14] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 125/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thi hành án dân sự về thủ tục thi hành án dân sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2013.

[15] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Nghị định số 125/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thi hành án dân sự về thủ tục thi hành án dân sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2013.

**Điều 25. Giải quyết khiếu nại về thi hành án**

1. Đối với đơn khiếu nại thuộc trường hợp không phải thụ lý để giải quyết thì cơ quan nhận được đơn không có trách nhiệm thụ lý nhưng có văn bản chỉ dẫn, trả lời người khiếu nại trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được đơn. Việc chỉ dẫn, trả lời chỉ thực hiện một lần đối với một vụ việc khiếu nại; trong trường hợp người khiếu nại gửi kèm các giấy tờ, tài liệu là bản gốc liên quan đến vụ việc khiếu nại thì gửi trả lại các giấy tờ, tài liệu đó cho người khiếu nại.

Trường hợp đơn khiếu nại vừa có nội dung khiếu nại, vừa có nội dung tố cáo thì nội dung khiếu nại về thi hành án được giải quyết theo quy định về giải quyết khiếu nại về thi hành án, nội dung tố cáo được giải quyết theo quy định về giải quyết tố cáo.

2. Đối với đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp dưới nhưng quá thời hạn quy định mà chưa được giải quyết thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án hoặc cơ quan quản lý thi hành án cấp trên yêu cầu cấp dưới giải quyết, đồng thời có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc giải quyết của cấp dưới và áp dụng biện pháp theo thẩm quyền để xử lý đối với người thiếu trách nhiệm hoặc cố tình trì hoãn việc giải quyết khiếu nại đó.Trong trường hợp cần áp dụng biện pháp vượt quá thẩm quyền của mình thì kiến nghị cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền xử lý.

3. Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án có hiệu lực thi hành.

4. Quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực thi hành được xem xét lại theo quy định tại điểm b khoản 4 và điểm b khoản 7 Điều 142 của Luật thi hành án dân sự trong các trường hợp sau đây:

a) Quyết định, hành vi bị khiếu nại là trái pháp luật nhưng quyết định giải quyết khiếu nại cho rằng quyết định, hành vi đó là đúng pháp luật;

b) Việc giải quyết khiếu nại đã vi phạm quy định của pháp luật về thủ tục giải quyết khiếu nại về thi hành án;

c) Có tình tiết mới làm thay đổi cơ bản kết quả giải quyết khiếu nại.

## Chương III
## MIỄN, GIẢM THI HÀNH ÁN VÀ BẢO ĐẢM TÀI CHÍNH ĐỂ THI HÀNH ÁN

**Điều 26. Miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước**

1.[16] Người phải thi hành nghĩa vụ đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước đã thi hành được ít nhất bằng 1/50 khoản phải thi hành, nhưng giá trị không được thấp hơn mức án phí không có giá ngạch thì được xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 61 Luật Thi hành án dân sự.

Quyết định thi hành án lần đầu là căn cứ để xác định thời hạn xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án quy định tại khoản 1 Điều 61 Luật Thi hành án dân sự.

2. Khoản thu nộp cho ngân sách nhà nước được xét miễn, giảm là khoản nghĩa vụ được xác định trong bản án, quyết định của Tòa án. Khi khoản nghĩa vụ được xác định trong bản án, quyết định được miễn, giảm thì phần lãi chậm thi hành án trên số tiền được miễn, giảm đương nhiên được miễn.

Khi người phải thi hành án được miễn toàn bộ khoản nghĩa vụ thu nộp cho ngân sách hoặc được giảm đến hết khoản nghĩa vụ thu nộp ngân sách nhà nước theo quyết định thi hành án thì việc thi hành án kết thúc.

3. Mức xét giảm khoản nghĩa vụ thu nộp ngân sách nhà nước được thực hiện như sau:

a) Đối với khoản nghĩa vụ phải thi hành án còn lại có giá trị từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, mỗi lần giảm không quá 1/3 số tiền còn lại phải thi hành án;

b) Đối với khoản nghĩa vụ phải thi hành án còn lại có giá trị từ trên 100.000.000 đồng, mỗi lần giảm không quá 1/5 số tiền còn lại phải thi hành án.

4. Việc lập hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm khoản nghĩa vụ thu nộp ngân sách nhà nước do cơ quan thi hành án dân sự đang tổ chức việc thi hành án thực hiện. Trường hợp việc thi hành án đang do cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh tổ chức thi hành thì cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh lập hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm và chuyển cho Tòa án nhân dân cấp huyện nơi cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh đóng trụ sở.

**Điều 27. Đối tượng được bảo đảm tài chính từ ngân sách nhà nước để thực hiện nghĩa vụ thi hành án**

1. Cơ quan nhà nước.

2. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và các cơ quan, đơn vị thuộc tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội hoạt động hoàn toàn bằng kinh phí do ngân sách nhà nước cấp.

---

[16] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Nghị định số 125/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thi hành án dân sự về thủ tục thi hành án dân sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2013.

3. Đơn vị sự nghiệp do nhà nước thành lập, được ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ kinh phí hoạt động.

4. Đơn vị thuộc lực lượng vũ trang được nhà nước bảo đảm toàn bộ kinh phí hoạt động.

**Điều 28. Điều kiện được bảo đảm tài chính để thi hành án**

Cơ quan, tổ chức phải thi hành án thuộc diện được bảo đảm tài chính để thi hành án chỉ được ngân sách nhà nước bảo đảm tài chính để thi hành án sau khi đã yêu cầu người có lỗi thực hiện nghĩa vụ nhưng người đó chưa có khả năng thực hiện nghĩa vụ hoặc có nhưng số tiền đã nộp chỉ đáp ứng một phần nghĩa vụ thi hành án và cơ quan đó đã sử dụng khoản kinh phí tiết kiệm được từ nguồn kinh phí tự chủ được cấp nhưng vẫn không có khả năng thi hành án.

**Điều 29. Thẩm quyền quyết định bảo đảm tài chính để thi hành án**

1. Kinh phí bảo đảm thi hành án đối với tổ chức phải thi hành án là đơn vị thuộc trung ương quản lý do ngân sách trung ương bảo đảm; kinh phí bảo đảm để thi hành án đối với tổ chức phải thi hành án là đơn vị thuộc địa phương quản lý do ngân sách địa phương bảo đảm; kinh phí bảo đảm thi hành án đối với các đơn vị trong lực lượng vũ trang do ngân sách nhà nước bảo đảm.

2. Thẩm quyền, mức bảo đảm tài chính từ ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật ngân sách nhà nước.

**Điều 30. Thủ tục bảo đảm tài chính để thi hành án**

Cơ quan, tổ chức phải thi hành án thuộc diện được đảm bảo tài chính để thi hành án có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị bảo đảm tài chính để thi hành án.

Bộ Tư pháp và Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập hồ sơ, thời hạn, thủ tục đề nghị, xem xét, quyết định việc bảo đảm tài chính để thi hành án, dự toán, cấp phát, quyết toán và hoàn trả kinh phí bảo đảm tài chính để thi hành án.

Kinh phí bảo đảm tài chính để thi hành án không được sử dụng vào mục đích khác.

## Chương IV
## CHI PHÍ, PHÍ THI HÀNH ÁN

**Điều 31. Chi phí cưỡng chế thi hành án**

1. Người được thi hành án có yêu cầu Chấp hành viên xác minh điều kiện thi hành án phải trả các chi phí thực tế, hợp lý cho việc xác minh.

Chi phí xác minh điều kiện thi hành án do Bộ Tư pháp phối hợp với Bộ Tài chính quy định cụ thể.

2. Chi phí cần thiết khác quy định tại điểm c khoản 3 Điều 37 Luật thi hành án dân sự bao gồm:

a) Chi phí họp bàn cưỡng chế do Chấp hành viên tổ chức họp với các cơ quan liên quan trước khi tiến hành cưỡng chế;

b) Chi phí cưỡng chế trong trường hợp không thu được tiền của người phải thi hành án;

c) Các khoản chi phí thực tế cho việc áp dụng biện pháp tạm giữ giấy tờ, tài liệu của người phải thi hành án;

d) Chi phí cho việc bố trí phiên dịch, biên dịch trong trường hợp đương sự là người thuộc dân tộc thiểu số của Việt Nam mà không biết tiếng Việt.

Các khoản chi trên được thanh toán từ ngân sách nhà nước. Mức chi do Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp thống nhất quy định.

3. Chế độ bồi dưỡng được áp dụng đối với Chấp hành viên, công chức khác làm công tác thi hành án, kiểm sát viên, cảnh sát, dân quân tự vệ, đại diện chính quyền địa phương, đại diện tổ chức xã hội trực tiếp tham gia cưỡng chế thi hành án dân sự và đại diện tổ dân phố, trưởng thôn, già làng, trưởng bản và các lực lượng khác được huy động tham gia cưỡng chế thi hành án dân sự trong trường hợp cần thiết. Mức chi bồi dưỡng cụ thể cho người chủ trì và những người khác trực tiếp tham gia cưỡng chế thi hành án do Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp thống nhất quy định.

**Điều 32. Miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án**

1. Đương sự là cá nhân có thể được Thủ trưởng cơ quan thi hành án có thẩm quyền tổ chức thi hành án xét miễn, giảm chi phí cưỡng chế nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Có thu nhập không đảm bảo mức sinh hoạt tối thiểu để sinh sống bình thường hoặc bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hỏa hoạn.

Mức thu nhập tối thiểu được xác định theo chuẩn nghèo của Nhà nước ban hành theo từng thời kỳ cụ thể.

b) Thuộc diện gia đình chính sách, có công với cách mạng;

c) Thuộc diện neo đơn, tàn tật, ốm đau kéo dài.

2. Đương sự phải làm đơn đề nghị xét miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án nêu rõ lý do đề nghị xét miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án.

Kèm theo đơn phải có giấy tờ chứng minh lý do đề nghị xét miễn, giảm thi hành án. Đương sự có khó khăn về kinh tế, thuộc diện neo đơn phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú, sinh sống hoặc xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức nơi người đó nhận thu nhập. Đương sự là gia đình chính sách, có

công với cách mạng phải có giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp để chứng minh. Đương sự bị tàn tật, ốm đau kéo dài phải có xác nhận của Hội đồng giám định y khoa hoặc cơ quan y tế cấp huyện trở lên.

3. Mức miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án được xác định như sau:

a) Đương sự thuộc diện quy định tại điểm a, c khoản 1 Điều này được xét giảm năm mươi phần trăm (50%) số tiền chi phí cưỡng chế thi hành án phải nộp;

b) Đương sự thuộc diện quy định tại điểm a khoản 1 Điều này đã thi hành được ít nhất 1/2 chi phí cưỡng chế thì có thể được xét miễn chi phí cưỡng chế thi hành án còn lại.

4. Người có lỗi trong việc vi phạm thủ tục về định giá tài sản, trong việc ra quyết định miễn, giảm chi phí cưỡng chế sai quy định dẫn đến việc ngân sách nhà nước phải trả chi phí cưỡng chế có trách nhiệm bồi hoàn khoản tiền đó cho ngân sách nhà nước.

Quyết định xét miễn, giảm chi phí cưỡng chế sẽ bị Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự hủy bỏ trong trường hợp phát hiện đối tượng bị cưỡng chế có hành vi tẩu tán, cất giấu tiền, tài sản nhằm trốn tránh việc thi hành án hoặc cung cấp các căn cứ không đúng sự thật để được miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án.

**Điều 33. Mức phí, thủ tục thu nộp, quản lý và sử dụng phí thi hành án**

1. Mức phí thi hành án là 3% (ba phần trăm) trên số tiền hoặc giá trị tài sản thực nhận nhưng tối đa không vượt quá 200 triệu đồng/01 đơn yêu cầu thi hành án.

Trường hợp Tòa án không tuyên giá trị của tài sản hoặc có tuyên nhưng không còn phù hợp (thay đổi quá 20%) so với giá thị trường tại thời điểm thu phí thì cơ quan thu phí tổ chức định giá tài sản để xác định phí thi hành án phải nộp của người được thi hành án. Chi phí định giá do cơ quan thi hành án dân sự chi trả từ nguồn phí thi hành án được để lại.

2. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thu phí thi hành án để thực hiện việc thu phí thi hành án khi chi trả tiền hoặc tài sản cho người được thi hành án.

Người được thi hành án không nộp phí thi hành án thì cơ quan thu phí có quyền áp dụng biện pháp cưỡng chế để thi hành án, bao gồm cả việc bán đấu giá tài sản đã giao cho người được thi hành án để bảo đảm thu hồi tiền phí thi hành án. Chi phí định giá, bán đấu giá tài sản để thu phí do người được thi hành án chi trả.

3. Thủ tục thu, nộp, miễn, giảm, quản lý, sử dụng phí thi hành án do Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Tư pháp quy định.

**Điều 34. Những trường hợp không phải chịu phí thi hành án**

Người được thi hành án không phải chịu phí thi hành án khi được nhận các khoản tiền, tài sản thuộc các trường hợp sau đây:

1. Tiền cấp dưỡng; tiền bồi thường thiệt hại tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm; tiền lương, tiền công lao động; tiền trợ cấp mất việc làm, trợ cấp thôi việc; tiền bảo hiểm xã hội; tiền bồi thường thiệt hại vì bị sa thải, chấm dứt hợp đồng lao động;

2. Khoản kinh phí thực hiện chương trình chính sách xã hội của Nhà nước xóa đói, giảm nghèo, hỗ trợ vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn, các khoản kinh phí trực tiếp phục vụ việc chăm sóc sức khỏe, giáo dục của nhân dân không vì mục đích kinh doanh mà người được thi hành án được nhận;

3. Hiện vật được nhận chỉ có ý nghĩa tinh thần, gắn với nhân thân người nhận, không có khả năng trao đổi;

4. Số tiền hoặc giá trị tài sản theo các đơn yêu cầu thi hành án không vượt quá hai lần mức lương tối thiểu chung do nhà nước quy định;

5.[17] Khoản thu hồi nợ vay cho Ngân hàng Chính sách xã hội trong trường hợp Ngân hàng cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

6.[18] Bản án, quyết định của Tòa án xác định không có giá ngạch và không thu án phí có giá ngạch khi xét xử.

7.[19] Tiền, tài sản được trả lại cho đương sự trong trường hợp chủ động thi hành án quy định tại điểm b khoản 1 Điều 36 Luật Thi hành án dân sự.

**Điều 34a. Tương trợ tư pháp về dân sự trong thi hành án**[20]

1. Yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp về dân sự trong thi hành án dân sự

---

[17] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Nghị định số 125/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thi hành án dân sự về thủ tục thi hành án dân sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2013.

[18] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Nghị định số 125/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thi hành án dân sự về thủ tục thi hành án dân sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2013.

[19] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Nghị định số 125/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thi hành án dân sự về thủ tục thi hành án dân sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2013.

[20] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Nghị định số 125/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thi hành án dân sự về thủ tục thi hành án dân sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2013.

a) Cơ quan thi hành án dân sự trong quá trình thi hành bản án, quyết định có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền nước ngoài thực hiện tương trợ tư pháp.

Trình tự, thủ tục, hồ sơ và chi phí yêu cầu cơ quan có thẩm quyền nước ngoài thực hiện tương trợ tư pháp và hồ sơ ủy thác tư pháp thực hiện theo quy định của pháp luật về tương trợ tư pháp và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

b) Sau khi nhận được đủ kết quả ủy thác tư pháp theo đúng nội dung yêu cầu, cơ quan thi hành án dân sự thực hiện việc thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự. Trường hợp kết quả ủy thác chưa đúng, chưa đủ theo nội dung đã yêu cầu hoặc sau ba tháng kể từ ngày Bộ Tư pháp gửi hồ sơ ủy thác tư pháp hợp lệ lần thứ nhất mà không nhận được thông báo về kết quả thực hiện ủy thác tư pháp thì cơ quan thi hành án dân sự tiếp tục ủy thác tư pháp.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền nước ngoài, cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài có thông báo về việc thực hiện ủy thác tư pháp không có kết quả hoặc sau sáu tháng kể từ ngày Bộ Tư pháp gửi hồ sơ ủy thác tư pháp hợp lệ lần thứ hai cho cơ quan có thẩm quyền nước ngoài hoặc Bộ Ngoại giao mà không nhận được thông báo kết quả thực hiện ủy thác tư pháp thì cơ quan thi hành án dân sự căn cứ vào những tài liệu đã có để giải quyết việc thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

Đối với việc thi hành án về giao giấy tờ, tài liệu liên quan đến tài sản, nhân thân của đương sự, trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền nước ngoài, cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài có thông báo về việc thực hiện ủy thác tư pháp không có kết quả hoặc hết thời hạn một năm kể ngày từ Bộ Tư pháp gửi hồ sơ ủy thác tư pháp hợp lệ (lần thứ hai) cho cơ quan có thẩm quyền nước ngoài hoặc Bộ Ngoại giao mà đương sự không đến nhận thì cơ quan thi hành án dân sự làm thủ tục chuyển giao cho cơ quan đã ban hành giấy tờ đó.

2. Thực hiện tương trợ tư pháp của nước ngoài trong thi hành án dân sự

Cơ quan thi hành án dân sự tiếp nhận và xử lý yêu cầu tương trợ tư pháp của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài liên quan đến thi hành án dân sự.

Trình tự, thủ tục thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài liên quan đến thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định của pháp luật về tương trợ tư pháp và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

3. Thẩm quyền yêu cầu và thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự trong thi hành án dân sự

a) Cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh có thẩm quyền yêu cầu và thực hiện tương trợ tư pháp trong thi hành án dân sự;

b) Trong quá trình giải quyết việc thi hành bản án, quyết định, nếu phát sinh yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự thì cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện lập

hồ sơ ủy thác tư pháp theo quy định tại Điều 11 Luật Tương trợ tư pháp và các văn bản hướng dẫn thi hành gửi cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh để thực hiện việc ủy thác tư pháp. Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền yêu cầu thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự thông qua ủy thác tư pháp được gửi tới Bộ Tư pháp.

**Điều 34b. Chỉ đạo thi hành vụ việc thi hành án lớn, phức tạp**[21]

1. Trong trường hợp cần thiết, theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Thủ tướng Chính phủ thành lập Ban Chỉ đạo thi hành án đối với vụ việc cụ thể.

2. Ban Chỉ đạo thi hành án theo quy định tại khoản 1 Điều này tham mưu giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo thi hành đối với các vụ việc thi hành án lớn, phức tạp, có ảnh hưởng về an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội.

## Chương V
## ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[22]

**Điều 35. Hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 24 tháng 8 năm 2009.

---

[21] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 của Nghị định số 125/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thi hành án dân sự về thủ tục thi hành án dân sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2013.

[22] Điều 2 của Nghị định số 125/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thi hành án dân sự về thủ tục thi hành án dân sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2013 quy định như sau:

*Điều 2. Hiệu lực và trách nhiệm tổ chức thực hiện*

*1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2013.*

*2. Thủ trưởng cơ quan thi hành án, Chấp hành viên, cán bộ thi hành án, cá nhân và tổ chức khác không thi hành đúng bản án, quyết định, trì hoãn việc thi hành án, áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án trái pháp luật, vi phạm các quy định về thủ tục thi hành án dân sự thì bị xử lý hành chính, kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây ra thiệt hại thì phải bồi thường.*

*Trường hợp người được thi hành án là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được thi hành khoản tiền, tài sản thuộc sở hữu nhà nước mà không yêu cầu thi hành án trong thời hạn 01 năm kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật thì cơ quan quản lý trực tiếp có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp này yêu cầu thi hành án.*

*Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị định này./.*

2. Trường hợp bản án, quyết định được tuyên trước ngày Luật thi hành án dân sự có hiệu lực thi hành thì thời hiệu yêu cầu thi hành án được tính như sau:

a) Tính đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2009 mà đã đủ ba năm, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày nghĩa vụ đến hạn thì không áp dụng thời hiệu yêu cầu thi hành án theo quy định của Luật thi hành án dân sự;

b) Tính đến ngày 01 tháng 7 năm 2009 mà vẫn chưa hết thời hạn ba năm, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày nghĩa vụ đến hạn thì áp dụng thời hiệu yêu cầu thi hành án theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

3. Đối với các việc thi hành án đã thi hành một phần hoặc thi hành chưa xong trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng đã thực hiện các thủ tục về thi hành án theo đúng quy định của Pháp lệnh thi hành án dân sự và các văn bản hướng dẫn thi hành thì kết quả thi hành án được công nhận; các thủ tục thi hành án tiếp theo được tiếp tục thực hiện theo quy định của Nghị định này.

**Điều 36. Trách nhiệm thi hành và hướng dẫn thi hành**

Thủ trưởng cơ quan thi hành án, Chấp hành viên, cán bộ thi hành án, cá nhân và tổ chức khác không thi hành đúng bản án, quyết định, trì hoãn việc thi hành án, áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án trái pháp luật, vi phạm các quy định về thủ tục thi hành án dân sự thì bị xử lý hành chính, kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây ra thiệt hại thì phải bồi thường.

Trường hợp người được thi hành án là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được thi hành khoản tiền, tài sản thuộc sở hữu nhà nước mà không yêu cầu thi hành án trong thời hạn 01 năm kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật thì cơ quan quản lý trực tiếp có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp này yêu cầu thi hành án.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với các Bộ, ngành hữu quan quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Nghị định, hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Nghị định để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về công tác thi hành án dân sự./.

**BỘ TƯ PHÁP**

Số: 7820/VBHN-BTP

**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

*Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2013*

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Đinh Trung Tụng**